

Bản án số: 172/2017/DS-PT

Ngày: 27 – 11 – 2017

V/v *Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản (máy)*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũ.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Ngọt

Ông Mai Thiện Kế

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Trần Hồng Diễm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 27 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 139/2017/TLPT- DS ngày 20 tháng 10 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản (máy)*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 40/2017/DS-ST ngày 28/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 244/2017/QĐPT-DS, ngày 06/11/2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phan Hoàng T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Trương Văn N, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. *Người làm chứng:*

3.1 Ông Nguyễn Thái B.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

3.2 Ông Danh P.

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trương Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Phan Hoàng T trình bày: Vào ngày 02/10/2016 âm lịch, ông Phan Hoàng T có bán cho ông Trương Văn N 01 chiếc máy xới đất hiệu KuBoTa 4.508 và phụ tùng kèm theo gồm: Sàn lưới, bánh lồng, với số tiền là 165.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng), ông N thương lượng trả làm 3 đợt cụ thể: Đợt 1: Lấy máy trả 85.000.000 đồng; đợt 2: 15 sau ngày trả 20.000.000 đồng; đợt 3: 100 ngày tính từ ngày nhận máy, sẽ trả 60.000.000 đồng. Đến hạn mà không trả tiền thì ông N phải trả thêm tiền lãi là 1,5% đối với số tiền chậm trả. Hai bên có lập “Giấy bán máy” ngày 02/10/2016 âm lịch. Không thỏa thuận thời hạn bảo hành, chỉ hứa khi nào máy hư thì ông T đến xem giúp, do máy này đã qua sử dụng nên ông T không có bảo hành.

Sau khi trả tiền đợt 1 thì ông N không thực hiện như thỏa thuận nữa và đến nay chưa trả đủ tiền cho ông T, nên còn nợ số tiền là 80.000.000 đồng, mặc dù ông T nhắc nhở nhiều lần. Việc ông N cho rằng máy hư hỏng, ông T chưa đến xem giúp thì ông lại tự ý sửa chữa máy, hóa đơn. Tại phiên tòa, ông T đồng ý giảm cho ông N thêm 30.000.000 đồng, nên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N trả cho ông T số tiền là 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn ông Trương Văn N trình bày: Ông Trương Văn N thống nhất với ông Phan Hoàng T về thời gian mua máy, hiệu máy, phụ tùng kèm theo, giá máy, thời gian trả tiền và chịu lãi suất. Khi nhận máy, ông N nhờ ông T chạy máy lên lộ khoảng mấy cây số, ông N thấy máy hoạt động, nhưng đem về thì bị hư hỏng.

Ngày 02/10/2016, ông N nhận máy về thì máy không hoạt động được. 02 ngày sau, ông điện thoại báo cho ông T biết máy bị hư nhưng ông T không nghe máy, ông xin số điện thoại của ông Nguyễn Thái B là ông em bạn rể của ông T và ông N điện thoại cho vợ ông T báo máy hư. Khoảng 02 ngày sau đó, ông B đến xem máy nhưng ông N không cho xem, ông N yêu cầu ông T trực tiếp xem máy. Ông T có hứa với ông N giảm giá 35.000.000 triệu đồng, chỉ nói miệng, không làm giấy, lúc đó có ông Danh P chứng kiến.

Ông N trả được 85.000.000 đồng, còn lại 80.000.000 đồng, ông T đồng ý giảm 35.000.000 đồng và chi phí ông N sửa chữa máy là 35.000.000 đồng, nên ông N đồng ý trả cho ông T số tiền còn lại là 15.000.000 đồng.

Người làm chứng ông Nguyễn Thái B trình bày: Ông có chứng kiến ông T giao máy cho ông N vào ngày 02/10/2016. Khoảng 01 tháng sau ông B liên lạc với ông N thì biết là máy đề không chạy, 02 ngày sau đó ông B đến xem máy thì ông N không cho, mà ông N yêu cầu ông T phải trực tiếp kiểm tra máy. Còn việc hai bên thỏa thuận thời hạn bảo hành, giảm giá, sửa chữa máy như thế nào thì ông B không biết.

Người làm chứng là ông Danh P trình bày: Ông là người giới thiệu ông N mua máy của ông T, hai bên thỏa thuận: Bao cầu trước, cầu sau (bánh xe), ben bảo hành 01 năm, còn đầu máy hư thì điện thoại ông T sửa, không có bảo hành. Khi hai bên giao nhận máy thì ông không chứng kiến. 02 ngày sau khi nhận máy, ông N thấy máy nhớt nhiều nhớt và đề không chạy, ông P xem thì thấy cầu trước và tay lái bị xì nhớt, đầu máy bị nứt, đề không chạy. Ông N điện thoại ông T, ông T không đến xem nhưng có nói là bớt 35.000.000 đồng cho ông N, rồi ông T không liên quan gì đến máy nữa, có hư thì ông N tự sửa. Ông N không đồng ý và kêu ông T nhận lại máy.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số 40/2017/DS-ST, ngày 28/8/2017 đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 444, Điều 428 và khoản 1 Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Hoàng T.

Buộc bị đơn ông Trương Văn N phải trả cho nguyên đơn ông Phan Hoàng T số tiền mua máy còn thiếu là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Phan Hoàng T có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Trương Văn N chậm trả tiền thì ông N phải trả lãi cho ông T đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/9/2017 bị đơn ông Trương Văn N kháng cáo một phần bản án số 40/2017/DS-ST ngày 28/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện M. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông N phải trả lại số tiền 50.000.000đ. Ông N chỉ đồng ý trả số tiền 15.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến: việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm là đúng theo quy định của pháp luật. Đồng thời, đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay vắng mặt người làm chứng ông Nguyễn Thái B, ông Danh P. Các đương sự có mặt, kiểm sát viên đề nghị hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người làm chứng. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người làm chứng theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung: Vào ngày 02/10/2016, ông T bán cho ông N 01 chiếc máy xới đất hiệu KuBoTa 4.508 và phụ tùng kèm theo với số tiền là 165.000.000 đồng, ông N

trả làm các đợt: Đợt 1, khi lấy máy sẽ trả 85.000.000 đồng, đợt 2: Sau 15 ngày trả 20.000.000 đồng, đợt 3: 100 ngày tính từ ngày nhận máy, sẽ trả 60.000.000 đồng; Đến hạn mà không trả thì ông N phải trả thêm tiền lãi là 1,5% đối với số tiền chậm trả, đến nay ông N còn thiếu ông T số tiền 80.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi trả tiền đợt 1 thì ông N không thực hiện như thỏa thuận nữa và đến nay chưa trả đủ tiền cho ông T, nên còn nợ số tiền là 80.000.000 đồng. Ông T đồng ý giảm cho ông N thêm 30.000.000 đồng, nên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N trả cho ông T số tiền là 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Theo ông N thì ông cũng thống nhất về thời gian mua máy, hiệu máy, phụ tùng kèm theo, giá máy, thời gian trả tiền và chịu lãi suất. Ông N cũng thừa nhận là khi mua máy, ông có kiểm tra và thấy máy hoạt động, ông N đã đem máy về nhà nhưng sau đó thì máy không hoạt động được nữa. Ông N cho rằng khi thông báo máy bị hư thì ông T hứa sẽ giảm cho ông số tiền 35.000.000 đồng. Nên ông N chỉ đồng ý trả cho ông T số tiền 15.000.000đ. Tòa án nhân dân huyện M tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn ông N kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét theo hướng sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông phải trả số tiền 50.000.000đ.

[3] Xét kháng đơn cáo của ông Trương Văn N thấy rằng, ông N cho rằng khi mua máy về thì máy hư, đề không nổ, cầu trước không ăn, chót tay lái chảy nhớt và cục bơm ben không hoạt động và hai cây đuôi sau bị nứt nên không chạy được; Từ đó ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trả 50.000.000đ. Đồng thời, ông N cho rằng khi thông báo máy bị hư thì ông T hứa sẽ giảm cho ông số tiền 35.000.000 đồng, tuy nhiên hai bên không làm biên nhận, không lập giấy tờ và ông T không thừa nhận lời hứa này. Ông Nguyễn Thái B cũng biết việc máy ông N mua của ông T bị hư hỏng, nhưng ông không biết hai bên thỏa thuận mua bán máy như thế nào. Bên cạnh đó ông N thừa nhận là khi mua máy, ông có kiểm tra và thấy máy hoạt động, ông N đã đem máy về nhà, sau đó mới bị hư hỏng, ông tự sửa chữa máy, mà không có gì chứng minh là máy bị hư hỏng do lỗi của ông T. Mặc dù, ông N cung cấp cho Tòa án 05 hóa đơn, theo ông N thì đây là chi phí sửa chữa máy nhưng các hóa đơn, chứng từ này đều không có chữ ký, họ tên của khách hàng và người viết hóa đơn, trong đó có 03 hóa đơn không ghi ngày tháng năm, 01 “Bảng báo giá” ghi ngày 19/4/2017, 01 hóa đơn bán lẻ ghi ngày 20/4/2017. Các hóa đơn này về phía nguyên đơn không thừa nhận, cũng như không có sự thỏa thuận sửa chữa máy, mà nguyên đơn khẳng định khi ông N điện thoại báo máy có hư hỏng thì phía nguyên đơn có cử người xuống xem nhưng N không cho xem để sửa chữa. Ngoài ra trong tờ mua bán máy xới cũng không bảo hành vì là máy đã qua sử dụng. Cho nên, sau khi bán máy và phía ông N nhận máy là kết thúc hết trách nhiệm của nguyên đơn. Để tránh phiền hà, đi lại nhiều lần cho nên nguyên đơn đồng ý giảm tiền bán máy là 30.000.000đ, chứ không phải đồng ý giảm thêm 35.000.000đ tiền sửa chữa máy. Do đó, các hóa đơn mà bị đơn cung cấp, hội đồng xét xử không xem là chứng cứ sửa chữa máy.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, ngoài lời trình bày của bị đơn ông Trương Văn N về việc cho rằng có thỏa thuận khi thông báo máy bị hư thì ông T hứa sẽ giảm cho ông số tiền 35.000.000 đồng thì ông N không cung cấp được chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, thấy rằng án sơ thẩm giải quyết chấp nhận yêu

cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Cho nên, toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Trương Văn N là không có cơ sở chấp nhận, Hội đồng xét xử quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo của bị đơn ông Trương Văn N không được chấp nhận nên ông N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và đã có hiệu lực pháp luật.

Lời đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo bị đơn ông Trương Văn N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2017/DS-ST ngày 28/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 444, Điều 428 và khoản 1 Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Hoàng T.

Buộc bị đơn ông Trương Văn N phải trả cho nguyên đơn ông Phan Hoàng T số tiền mua máy còn thiếu là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Phan Hoàng T có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Trương Văn N chậm trả tiền thì ông N phải trả lãi cho ông T đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Trương Văn N phải chịu 2.500.000 đồng (Hai triệu, năm trăm nghìn đồng).

- Trả lại cho nguyên đơn ông Phan Hoàng T số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo biên lai số 0004362 ngày 31/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Văn N phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0004450 ngày 12/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Ông N đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

3. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Lưu HSVA, TDS.

Đã ký

Nguyễn Văn Dũ